

Số: 84 /KH-SYT

Bắc Giang, ngày 29 tháng 8 năm 2018

**KẾ HOẠCH**  
**Công tác y tế tỉnh Bắc Giang năm 2019**

Thực hiện Công văn số 2076/UBND-TH ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc đánh giá giữa nhiệm kỳ giai đoạn 2016 - 2020 và xây dựng kế hoạch năm 2019 và căn cứ Công văn số 1148/SKHĐT-THQH ngày 29/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Sở Y tế báo cáo đánh giá giữa kỳ thực hiện kế hoạch y tế giai đoạn 2016 - 2020 và xây dựng Kế hoạch công tác y tế tỉnh Bắc Giang năm 2019 như sau:

**Phần thứ nhất**  
**ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÔNG TÁC Y TẾ**  
**5 NĂM, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

**I. KẾT QUẢ CHỦ YẾU**

**1. Công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành**

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến tháng 7/2018, Sở Y tế đã tích cực tham mưu với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh một số vấn đề trọng tâm trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Kế hoạch số 45/KH-TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Chỉ thị 02/CT-UBND ngày 22/01/2016 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của liên bộ: Bộ Y tế - Bộ Tài chính;

- Kế hoạch số 949/KH-UBND ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh về thực hiện Kết luận số 118-KL/TW ngày 04/01/2016 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 46-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

- Kế hoạch số 1329/KH-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh về thực hiện kết luận số 119-KL/TW của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình;

- Kế hoạch số 1322/KH-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh về lập hồ sơ, khám, quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 296/2016/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang theo Thông tư liên tịch 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ;

- Kế hoạch số 1429/KH-UBND ngày 26/05/2016 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 1656/KH-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án đảm bảo kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Kế hoạch số 3571/KH-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án "Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số - KHHGĐ cho vị thành niên/ thanh niên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020";

- Kế hoạch số 3746/KH-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án XHH cung cấp phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGĐ/SKSS trên địa bàn tỉnh BG giai đoạn 2017-2020;

- Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017, Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và thực hiện Kế hoạch số 45/KH-TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới.

Đồng thời, Sở Y tế ban hành nhiều văn bản kịp thời, phù hợp với tình hình thực tiễn để chỉ đạo các đơn vị trong ngành thực hiện nhiệm vụ.

## **2. Củng cố tổ chức hệ thống y tế**

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến tháng 6/2018, hệ thống y tế tỉnh Bắc Giang đã được đổi mới, sắp xếp thu gọn đầu mối nhằm tăng cường nguồn lực, cụ thể: Đã tiến hành giải thể, sáp nhập, thành lập mới các đơn vị trực thuộc, giảm từ 38 đơn vị trực thuộc xuống còn 34 đơn vị trực thuộc (thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trên cơ sở sáp nhập 06 đơn vị: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe tỉnh, Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe, Trung tâm Mắt và một phần Trung tâm Phòng chống Sốt rét - Nội tiết; thành lập mới Bệnh viện Nội tiết và Bệnh viện Ung bướu).

Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh; các bệnh viện tuyến huyện tiếp tục kiện toàn, phát triển các khoa phòng phù hợp chức năng nhiệm vụ và theo hướng chuyên khoa sâu.

Bên cạnh đó, các cơ sở y tế ngoài công lập cũng phát triển nhanh về số lượng và quy mô, tính đến tháng 6/2018, toàn tỉnh có 338 cơ sở y, YHCT ngoài công lập (*trong đó có 04 bệnh viện tư nhân đang hoạt động với tổng số 221 giường bệnh*); có 1.019 cơ sở kinh doanh thuốc.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch 545/KH-UBND ngày 04/4/2012 của UBND tỉnh về thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020. Tính đến hết năm 2017, số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 là 218/230 xã (94,8%); Ước đến hết năm 2018 sẽ đạt 221/230 xã (96,6%).

### **3. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế**

Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ y tế tỉnh Bắc Giang đã được tăng cường về số lượng và trình độ chuyên môn. So sánh một số chỉ tiêu từ đầu kỳ (2015) đến tháng 6/2018 như sau: Số bác sĩ/10.000 dân tăng từ 7,9 lên 8,4 năm 2017, dự kiến năm 2018 ở mức 8,6, tương đương với mức bình quân cả nước (cả nước năm 2017 là 8,4); số dược sĩ đại học/10.000 dân tăng từ 0,67 (năm 2015) lên 1,1 (năm 2018); Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ năm 2017 là 98,7% (cả nước năm 2017 là 84%). Duy trì 100% số trạm y tế xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh; 100% thôn/bản có nhân viên y tế hoạt động; 100% xã/phường/thị trấn có cán bộ dân số và thôn, bản có cộng tác viên dân số.

### **4. Các hoạt động chuyên môn y tế và dân số - KHHGD**

#### **4.1. Truyền thông giáo dục sức khỏe:**

Đa dạng hoá các hình thức truyền thông và nâng cao tính chủ động của công tác truyền thông cung cấp thông tin, giáo dục sức khỏe để tạo được tạo sự đồng thuận, ủng hộ và tranh thủ sự vào cuộc của các cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan truyền thông, dư luận xã hội và nhân dân trong thực hiện các chính sách về y tế như: Chính sách bảo hiểm y tế, giá dịch vụ y tế, lợi ích của việc tiêm chủng phòng bệnh, chính sách dân số; quảng bá những thành công của ngành y tế; phản ánh khách quan các sự cố y khoa; đồng thời nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho mọi người trong cộng đồng nhằm thay đổi hành vi và chủ động thực hành bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của bản thân và cộng đồng.

#### **4.2. Y tế dự phòng:**

Trong giai đoạn 2016 - 2018, Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, chủ động trong phòng chống dịch bệnh, ngăn chặn và khống chế kịp thời dịch bệnh, không để dịch bệnh lây lan rộng và không có dịch bệnh lớn xảy ra. Tổ chức triển khai phần mềm hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia từ ngày 01/6/2017. Hầu hết các chỉ tiêu liên quan đến y tế dự phòng đều đạt được mục tiêu.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) giảm từ 14,8% (năm 2015) xuống còn 13,8% (năm 2017), năm 2018 ước đạt 13,2%.

Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ hàng năm luôn đạt trên 96%; tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván AT2+ cho phụ nữ có thai hàng năm luôn đạt trên 95% (cao hơn mức trung bình của cả nước); tiếp tục duy trì kết quả loại trừ bệnh phong cấp tính đã được công nhận năm 2000 theo tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới; duy trì kết quả thanh toán bệnh bại liệt và loại trừ uốn ván sơ sinh.

Sở Y tế đã tham mưu với Ban Chỉ đạo liên ngành văn bản chỉ đạo, phân công rõ trách nhiệm, phạm vi quản lý công tác kiểm soát an toàn thực phẩm đối với các Sở: Y tế, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phân cấp cụ thể tới UBND cấp huyện và cấp xã. Chi cục An toàn thực phẩm, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và trung tâm y tế huyện/thành phố duy trì công khai số điện thoại đường nóng về ATTP, lãnh đạo các đơn vị này duy trì công khai số điện thoại để người dân phản ánh về ATTP. Hoạt động tuyên truyền và triển khai phòng, chống ngộ độc thực phẩm tại các tuyến được duy trì và tăng cường trong các dịp cao điểm.

Hoạt động can thiệp dự phòng, chăm sóc, điều trị bệnh nhân HIV/AIDS được triển khai với đa dạng dịch vụ như: Dịch vụ tư vấn xét nghiệm tự nguyện tại 02 điểm cố định (ở Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Y tế huyện Tân Yên) và các điểm tư vấn xét nghiệm lưu động ở các huyện khác, trại tạm giam và trại giam; dịch vụ chăm sóc, điều trị nhiễm trùng cơ hội, đặc biệt là điều trị bằng thuốc kháng vi rút (ARV); dịch vụ Methadone đã triển khai được 10 cơ sở (tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Y tế các huyện: Lục Ngạn, Hiệp Hòa, Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên, Lạng Giang và TP Bắc Giang; Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội) với số người được điều trị thay thế nghiện bằng thuốc Methadone đến 31/5/2018 là 1.093 người.

Lũy tích toàn tỉnh Bắc Giang đến ngày 31/5/2018, đã phát hiện 3.198 người nhiễm HIV/AIDS; số bệnh nhân AIDS đã tử vong là 1.286 người; số người nhiễm HIV/AIDS còn sống là 1.912 người (trong đó số người nhiễm HIV/AIDS còn sống có ở địa phương là 1.278); 91,9% người nhiễm HIV có thẻ BHYT tại các cơ sở điều trị ARV. Tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng là 0,11% (mục tiêu KH <0,3%).

#### **4.3. Khám bệnh, chữa bệnh:**

Sở Y tế ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các bệnh viện nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, thực hiện các quy chế chuyên môn, quy trình kỹ thuật; cải cách hành chính trong khám, chữa bệnh; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh, thanh toán BHYT; tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả quỹ khám chữa bệnh BHYT, các giải pháp giảm tình trạng vượt quỹ, vượt trần thanh toán quỹ BHYT. Chỉ đạo các bệnh viện triển khai thực hiện mức giá bao gồm cả chi phí tiền lương theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính từ ngày 25/4/2017; chỉ đạo các bệnh viện công lập triển khai Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 01/10/2017.

Mạng lưới khám chữa bệnh ngày càng được mở rộng và phát triển cả công lập và ngoài công lập. Số giường bệnh viện/10.000 dân từ mức 20,18 (năm 2015) tăng lên 23,9 (năm 2017), dự kiến lên 24,6 (năm 2018). Tiếp tục tranh thủ được nhiều nguồn đầu tư cho mạng lưới khám chữa bệnh, từ ngân sách của địa phương, xã hội hoá, viện trợ nước ngoài; nhờ đó các cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh được củng cố, nâng cấp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, đào tạo cán bộ.

Nhờ đó các kỹ thuật chuyên môn khám chữa bệnh ngày càng được mở rộng, phát triển tại tỉnh, chất lượng dịch vụ được nâng lên, nhiều kỹ thuật cao được triển khai ở các tuyến như: Tuyến tỉnh đã thực hiện được kỹ thuật chụp và can thiệp tim mạch, kỹ thuật tiêu sợi huyết khối, đặt stent cho bệnh nhân bị hẹp, tắc động mạch vành, nhồi máu cơ tim; phẫu thuật cắt u trung thất, phẫu thuật dịch chuyển mạch nối thông động tĩnh mạch, phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ, phẫu thuật chấn thương, kỹ thuật nút mạch trong điều trị u xơ tử cung, vết thương mạch máu có ghép mạch, tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ; duy trì phẫu thuật tim mở tại Bệnh viện Sản Nhi. Tuyến huyện đã thực hiện được phẫu thuật nội soi, chạy thận nhân tạo, phẫu thuật kết hợp xương; Trạm y tế tuyến xã thực hiện được các kỹ thuật cơ bản cho cấp cứu ban đầu và các bệnh thông thường, 100% số xã đã triển khai được siêu âm chẩn đoán.

Công tác khám chữa bệnh bằng YHCT kết hợp với y học hiện đại được quan tâm thực hiện và có hiệu quả; tỷ lệ lượt khám chữa bệnh bằng YHCT kết hợp với y học hiện đại tăng từ 15,2% (năm 2015) lên 16,7% (năm 2017); đã phát huy tích cực trong việc điều trị các bệnh thông thường, bệnh mạn tính với chi phí thấp, vận động nhiều người dân sử dụng một số cây, con làm thuốc chữa bệnh.

Hoạt động khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách xã hội được thực hiện ở 100% các cơ sở y tế các tuyến trong tỉnh. Đã triển khai quản lý và điều trị ngoại trú có hiệu quả một số bệnh mạn tính tại tuyến huyện và xã như: Đái tháo đường, tăng huyết áp, loét dạ dày, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản. Tính đến ngày 31/5/2018 đã có 205 (89%) trạm y tế tuyến xã trong tỉnh triển khai quản lý và điều trị ngoại trú bệnh tăng huyết áp, 21 trạm y tế xã/phường/thị trấn triển khai mô hình quản lý, điều trị ngoại trú bệnh tiểu đường góp phần giảm tình trạng quá tải cho tuyến huyện, tỉnh. Năm 2017 đã triển khai thí điểm lập hồ sơ điện tử quản lý sức khỏe cho 87,2 % người dân tại huyện Yên Thế; năm 2018 triển khai tại huyện Yên Dũng.

Tại các bệnh viện trong ngành đã có sự chuyển biến rõ rệt về phong cách, thái độ phục vụ người bệnh, cùng với việc xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, tăng cường công tác quản lý các dịch vụ thuê ngoài và các dịch vụ phi y tế, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, tăng tỷ lệ hài lòng của người bệnh.

Công tác quản ban hành các quy trình kỹ thuật thuộc các chuyên khoa để thực hiện. Thường lý, cải tiến chất lượng bệnh viện tiếp tục được các bệnh viện quan tâm triển khai thực hiện như: Thành lập phòng hoặc tổ quản lý chất lượng, tổ công tác xã hội, triển khai 5S, thực hiện quy định về việc quản lý sai sót, sự cố chuyên môn; bảng kiểm an toàn phẫu thuật, quy trình chăm sóc người bệnh, kiểm soát nhiễm khuẩn, tiêm an toàn và xuyên rà soát, kiểm tra, đánh giá chất lượng

bệnh viện theo bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện do Bộ Y tế ban hành. Kết quả đánh giá chất lượng bệnh viện đến năm 2017, hầu hết các bệnh viện bao gồm cả công lập và ngoài công lập đều tăng điểm so với năm 2015 - 2016.

Công tác quản lý hành nghề y, dược tiếp tục được tăng cường: Phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và các quy chế chuyên môn. Sở Y tế đã ban hành Quy định 483/QĐ-SYT ngày 11/4/2017 về trách nhiệm Quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Công văn số 493/SYT-QLHN Ngày 10/4/2017 về một số nội dung cơ bản trong quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân, gồm: Phân cấp, phân công quản lý cơ sở hành nghề y, dược tư nhân theo địa bàn quản lý; ban hành tiêu chuẩn thiết yếu đánh giá, xếp loại A, B, C cơ sở hành nghề y, dược tư nhân; hướng dẫn những nội dung cơ bản trong hoạt động thanh tra, kiểm tra cơ sở hành nghề y, dược tư nhân.

Các cấp tỉnh, huyện, xã đã tăng cường thanh tra, kiểm tra, là hình thức kiểm tra đột xuất việc chấp hành các quy định của pháp luật về hành nghề y, dược tại các cơ sở y, dược, cơ sở cung cấp dịch vụ massage, thẩm mỹ trên địa bàn; xử lý nghiêm các cơ sở hành nghề vi phạm pháp luật về hành nghề y, dược.

#### ***4.4. Dân số - kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản:***

Giai đoạn này tập trung triển khai các đề án về nâng cao chất lượng dân số như: Đề án chẩn đoán, sàng lọc trước sinh và sơ sinh; Đề án can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; Đề án tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân; Đề án tư vấn và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa vào cộng đồng. Tiếp tục phối hợp với các ngành, đoàn thể, các cơ quan truyền thông tuyên truyền chính sách dân số - KHHGD bằng nhiều hình thức đa dạng. Hàng quý, Sở Y tế duy trì thông báo tình hình cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức vi phạm sinh con thứ ba trở lên tới Chủ tịch UBND các huyện/thành phố để Chủ tịch UBND các huyện/thành phố làm căn cứ xử lý, cũng như chỉ đạo, triển khai các biện pháp nhằm hạn chế đối tượng vi phạm chính sách dân số trên địa bàn. Công tác bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được duy trì theo hướng đa dạng hóa các biện pháp tránh thai và mở rộng các kênh cung ứng phương tiện tránh thai, dịch vụ sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, đẩy mạnh tiếp thị xã hội phương tiện tránh thai.

Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo, giám sát các đơn vị y tế cơ sở duy trì thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em tại cộng đồng như: cân và chắm biểu đồ tăng trưởng cho trẻ dưới 2 tuổi 3 tháng/lần; theo dõi cân nặng hàng tháng đối với trẻ dưới 2 tuổi bị suy dinh dưỡng; lồng ghép chiến dịch cân, đo trẻ em dưới 5 tuổi với bổ sung vi chất dinh dưỡng vào ngày 1 tháng 6.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về dân số như sau: Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên năm 2015 là 1,19%, năm 2016 là 1,16%, năm 2017 là 1,14%; Mức giảm tỷ lệ sinh năm 2015 là 0,15‰, năm 2016 là 1,16‰, năm 2017 là 0,05‰; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên trong những năm qua luôn ở mức cao (> 9,5%).

Các chỉ tiêu về CSSKSS được cải thiện rõ rệt: Tỷ lệ phụ nữ sinh con được khám thai 3 lần trở lên trong 3 thai kỳ duy trì ở mức trên 98%; các chỉ số (tỷ suất chết bà mẹ liên quan đến thai sản, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi) đều ở mức thấp hơn so với mức trung bình toàn quốc; tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại luôn đạt > 70% (tương đương mức trung bình toàn quốc).

## **5. Công tác dược, trang thiết bị y tế và công trình y tế**

Hệ thống cung ứng thuốc được củng cố và mở rộng đến 100% xã/phường/thị trấn; năm 2015 bình quân 1.990 người dân có 1 điểm bán lẻ thuốc, đến tháng 6/2018 bình quân 1.650 người dân có 1 điểm bán lẻ thuốc.

Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị, công tác dược bệnh viện; tăng cường kiểm tra chất lượng mỹ phẩm. Kiểm tra công tác dược tại các bệnh viện. Bên cạnh đó, ngành y tế tổ đã chức thực hiện đấu thầu thuốc tập trung cho các cơ sở khám chữa bệnh công lập, đảm bảo cung ứng kịp thời, đáp ứng nhu cầu sử dụng thuốc thiết yếu, với chất lượng, giá cả thống nhất để phục vụ người bệnh; tại các bệnh viện công lập, trên 95% tiền mua thuốc được mua theo kết quả đấu thầu tập trung của Sở Y tế.

Trong giai đoạn 2016 - 2018, các cơ sở y tế đã tích cực huy động các nguồn lực tài chính (NSNN, nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh, nguồn xã hội hóa, viện trợ nước ngoài...) để đầu tư một số thiết bị y tế hiện đại phục vụ cho phát triển kỹ thuật chẩn đoán, điều trị và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, phòng bệnh, như: máy chụp cộng hưởng từ MRI, máy chụp mạch máu kỹ thuật số xóa nền, máy chụp CTscanner 64 dãy 128 lát cắt, hệ thống Labo xét nghiệm hiện đại, máy tán sỏi ngoài cơ thể, máy chụp X quang kỹ thuật số, hệ thống xét nghiệm miễn dịch, xét nghiệm đông máu tự động, hệ thống phẫu thuật nội soi.

Về cơ sở hạ tầng y tế, một số công trình y tế được xây mới, cải tạo, nâng cấp đưa vào sử dụng như: BVĐK tỉnh hoàn thành khối điều trị nội trú (9 tầng) diện tích sàn 14.000 m<sup>2</sup>, khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (3 tầng) diện tích sàn 1.200m<sup>2</sup>, hệ thống khí y tế và các hạng mục phụ trợ; Bệnh viện Sản Nhi hoàn thành khối nhà 7 tầng diện tích sàn 7.150 m<sup>2</sup>; hoàn thành Bệnh viện Ung bướu, diện tích sàn 10.100 m<sup>2</sup>; Bệnh viện Nội tiết diện tích sàn: 8.000 m<sup>2</sup> được đưa vào hoạt động từ tháng 7/2018; Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng, diện tích sàn 1.400 m<sup>2</sup>; Trung tâm Y tế huyện Việt Yên, diện tích sàn 1.500 m<sup>2</sup>; Trung tâm Y tế huyện Tân Yên, diện tích sàn 1.250 m<sup>2</sup>; sửa chữa khu nhà điều trị nội trú Bệnh viện Phổi; xây mới 05 trạm tế cho các huyện: Sơn Động (thị trấn Thanh Sơn, Lê Viễn); Lục Ngạn (Đồng Cốc, Biên Sơn, Trù Hựu). Các công trình đang triển khai thực hiện: Dự án Xây dựng Nhà xạ trị; sửa chữa, nâng cấp Bệnh viện Y học Cổ truyền vị trí mới.

## **6. Tài chính y tế**

Trong giai đoạn 2016 - 2018, có một số chính sách quan trọng đã tác động đến hoạt động của ngành y tế, nhất là chính sách về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, chính sách về xã hội hóa y tế, cụ thể:

- Các bệnh viện công lập triển khai thực hiện mức giá bao gồm cả chi phí tiền lương theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính từ ngày 25/4/2017; triển khai Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước từ ngày 01/10/2017. Đồng thời thực hiện giảm cấp NSNN đối với những khoản chi đã có trong kết cấu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, mở rộng phạm vi thực hiện tự chủ tài chính tại các bệnh viện công lập.

- UBND tỉnh ban hành các quyết định giao tài sản nhà nước cho 11 bệnh viện công lập quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp và Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh;

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh ban hành một số chính sách phát triển y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Nghị quyết số 93/NQ-CP của Chính phủ;

- Phân bổ dự toán chi khám chữa bệnh BHYT của Bảo hiểm Xã hội tỉnh đến từng cơ sở khám chữa bệnh.

Thông qua đổi mới cơ chế tài chính, các đơn vị sự nghiệp y tế đã có thay đổi rõ rệt về nhận thức và chủ động hơn trong việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động của đơn vị; đồng thời thay đổi về nhận thức, cũng như hành động về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, phòng bệnh, thay đổi thái độ, giao tiếp ứng xử trong phục vụ người bệnh nhằm thu hút người bệnh đến với cơ sở của mình và đã tạo điều kiện cho người bệnh được tự lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh, tiếp cận dịch vụ được thuận tiện, giảm thời gian chờ đợi, tăng sự hài lòng của người bệnh.

## **7. Công tác xã hội hoá y tế:**

Sở Y tế đã trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án xã hội hóa các dịch vụ y tế của 17/17 bệnh viện công lập; trên cơ sở đó các bệnh viện đã triển khai các dịch vụ xã hội hóa y tế tại bệnh viện; trong đó xây dựng 03 bệnh viện điểm về thực hiện xã hội hóa y tế (BVĐK tỉnh, BV Sản Nhi và BVĐK huyện Yên Thế).

Tính từ năm 2016 đến hết tháng 5/2018, tổng số kinh phí các bệnh viện huy động để đầu tư cho dịch vụ xã hội hóa là 140,7 tỷ đồng, trong đó cải tạo cơ sở hạ tầng 10,6 tỷ đồng; mua sắm trang thiết bị y tế và các thiết bị trang bị cho buồng bệnh theo yêu cầu 42,4 tỷ đồng. Tổng thu từ các dịch vụ xã hội hóa đạt 171,3 tỷ đồng, tổng chi là 121,3 tỷ đồng, chênh lệch thu/chi đạt 50 tỷ đồng.

*(Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản tại phụ lục đính kèm).*



## II. MỘT SỐ HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN

- Việc kiểm soát các yếu tố nguy cơ gây ra bệnh, tật và ảnh hưởng bất lợi tới sức khỏe chưa đạt hiệu quả như: Các yếu tố nguy cơ từ môi trường sống, nguồn nước sinh hoạt, nghề nghiệp, an toàn thực phẩm và lối sống không lành mạnh. Trong khi đó tình hình bệnh dịch diễn biến khó lường, một số bệnh truyền nhiễm có xu hướng gia tăng trở lại nếu không tiêm chủng đầy đủ như: Viêm não, bạch hầu, ho gà, sởi, dại.

- Việc kiểm soát chất lượng VSATTP còn gặp nhiều khó khăn do số cơ sở thực phẩm thuộc cấp xã, phường, thị trấn quản lý đa số có quy mô nhỏ, lẻ chưa thực sự đảm bảo điều kiện ATTP theo quy định; việc kiểm soát ATTP tại các tiệc cỗ trong cộng đồng gặp nhiều khó khăn, triển khai chưa hiệu quả. Chính quyền nhiều xã, phường, thị trấn chưa quyết liệt trong chỉ đạo triển khai công tác quản lý nhà nước về ATTP, không kiên quyết xử lý vi phạm về ATTP theo quy định; lực lượng cán bộ làm công tác ATTP ở tuyến cơ sở còn mỏng, chủ yếu là kiêm nhiệm, chất lượng, hiệu quả trong thực hiện quản lý về ATTP còn hạn chế.

- Tình trạng bội chi quỹ khám chữa bệnh BHYT đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động khám, chữa bệnh của các bệnh viện và quyết định đến nguồn kinh phí duy trì hoạt động, cũng như sự phát triển của các bệnh viện trong điều kiện thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

- Chất lượng dịch vụ y tế và chất lượng phục vụ người bệnh ở tuyến huyện, tuyến xã cải thiện chậm, vì thế nhiều người bệnh còn thiếu niềm tin, có tâm lý chuyển lên tuyến trên khám, chữa bệnh và có sự dịch chuyển sang khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế ngoài công lập.

- Một số cán bộ y tế mặc dù đã được tập huấn về giao tiếp và văn hóa ứng xử nhưng tác phong làm việc chưa chuyên nghiệp, chưa chú trọng vào công tác tư vấn, giải thích thông tin cho người bệnh và gia đình người bệnh, dẫn tới người bệnh thiếu thông tin, gây hiểu lầm, kiến nghị, tố cáo đã ảnh hưởng tiêu cực trong công tác khám, chữa bệnh.

- Việc quản lý các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, nhất là các cơ sở dịch vụ thẩm mỹ, massage còn gặp khó khăn. Nguyên nhân do hầu hết là các cơ sở đi vào hoạt động tự phát, chủ cơ sở hành nghề không nắm được quy định của pháp luật về hành nghề thẩm mỹ, massage, trong khi chính quyền cấp huyện, xã chưa tích cực kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm.

- Hiệu quả hoạt động của không ít trạm y tế tuyến xã còn hạn chế, đó là chất lượng dịch vụ y tế và năng lực hoạt động của cán bộ y tế chưa đáp ứng yêu cầu của người dân; danh mục thuốc ít, nghèo nàn và cơ chế phân bổ quỹ khám chữa bệnh BHYT cho tuyến xã bất cập; hiệu quả của hoạt động kiểm tra, giám sát và hỗ trợ từ trung tâm y tế huyện và BVĐK huyện còn hạn chế, vì thế người dân phải vượt lên tuyến trên.

- Hiệu quả công tác dân số - KHHGD chưa bền vững; còn nguy cơ tăng sinh trở lại; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh còn ở mức cao; tỷ lệ sinh con lần 3 trở lên có xu hướng gia tăng, chất lượng dân số còn thấp; các dịch vụ

kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh, sàng lọc ung thư đường sinh sản, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi chưa được mở rộng, thiếu nguồn lực để thực hiện.

- Tỉnh chưa có chính sách bền vững để giữ chân và thu hút những thầy thuốc có năng lực chuyên môn giỏi gắn bó làm việc lâu dài tại các cơ sở y tế công lập, nhất là ở tuyến huyện, xã.

- Cơ sở hạ tầng y tế và trang thiết bị y tế mặc dù đã được đầu tư trong những năm qua, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại, còn nhiều cơ sở y tế có hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thiếu và xuống cấp, chưa được đầu tư kịp thời để phát triển chuyên môn.

## **Phần thứ hai**

### **DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2018**

- Các chỉ tiêu có khả năng đạt kế hoạch: Dự kiến hầu hết các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đều hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch năm 2018 như: Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020; số giường bệnh/10.000 dân; số bác sĩ/10.000 dân; số dược sĩ đại học/10.000 dân; tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ; tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ em dưới 1 tuổi; duy trì kết quả thanh toán bệnh phong, bại liệt và uốn ván sơ sinh; các chỉ tiêu về khám chữa bệnh; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi; tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi; tỷ số giới tính khi sinh; tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng; tỷ lệ mắc sốt rét; tỷ lệ mắc lao trong cộng đồng; tỷ lệ mắc phong; số người mắc lao trong cộng đồng/100.000 dân.

- Các chỉ tiêu thực hiện còn khó khăn hoặc kết quả ở mức chưa vững chắc, cần phải tập trung các giải pháp quyết liệt mới có khả năng hoàn thành kế hoạch được: Mức giảm tỷ lệ sinh, số lượt bệnh nhân điều trị Methadone.

## **Phần thứ ba**

### **KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH Y TẾ NĂM 2019**

#### **I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU**

##### **1. Mục tiêu chung**

Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống y tế của tỉnh theo Kế hoạch số 45/KH-TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới và ngày Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”. Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về y tế; nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn về khám chữa bệnh,

phòng bệnh ở các tuyến; không để dịch bệnh bùng phát và lây lan rộng; tăng cường kiểm soát bảo đảm an toàn thực phẩm; thực hiện có hiệu quả và bền vững công tác dân số - KHHGD; đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vật tư, vắc xin, sinh phẩm y tế đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, phòng bệnh và sử dụng thuốc an toàn hợp lý; đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tích cực triển khai xã hội hóa y tế để tăng nguồn lực đầu tư cho y tế; đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh, thanh toán BHYT; phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

## 2. Các chỉ tiêu cơ bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2018	Kế hoạch năm 2019
	<b>Chỉ tiêu đầu vào</b>			
1	Số bác sỹ/10.000 dân	bác sỹ	8,6	8,8
2	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	98,7	99,1
3	Tỷ lệ trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc YSSN	%	100	100
4	Số giường bệnh/10.000 dân ( <i>không tính giường bệnh TYT và PKĐKKV</i> )	giường	26,1	27,1
	<i>Trong đó:</i>			
	- Số giường XHH trong BV công lập/10.000 dân	giường	2,2	2,2
	- Số giường BV ngoài công lập/10.000 dân	giường	2,0	2,0
	<b>Chỉ tiêu hoạt động</b>			
5	Số lượt khám bệnh trung bình/người/năm	lượt	1,5	1,5
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	97	≥ 96
7	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020	%	96,1	98,3
	<b>Chỉ tiêu đầu ra</b>			
8	Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống	BM/100.000 trẻ đẻ sống	11	< 40
9	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	%	< 9,5	< 9,5
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	%	< 15,5	< 15,5
11	Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân)	%	13,2	12,6
12	Tỷ lệ mắc sốt rét/1000 dân	%	0,02	< 0,03

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2018	Kế hoạch năm 2019
13	Số người mắc lao trong cộng đồng/100.000 dân	BN/100.000 dân	< 145	< 120
14	Duy trì kết quả thanh toán bệnh phong, bại liệt và loại trừ uôn ván sơ sinh		Đạt mục tiêu	Đạt mục tiêu
15	Dân số trung bình	người	1.687.800	1.699.853
16	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,1	0,1
17	Tỷ số giới tính khi sinh	số bé trai/100 bé gái	114,2	113,8
18	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,11	< 0,3

(Chi tiết tại các Biểu số 1, 2, 3, 4, 5, 6 đính kèm).

## II. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

### 1. Công tác quản lý nhà nước

#### 1.1. Công tác tham mưu:

Tham mưu với HĐND, UBND tỉnh về một số vấn đề trọng tâm trong công tác y tế để triển khai thực hiện Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Xây dựng và trình HĐND tỉnh Nghị quyết về thu hút nhân lực y tế có trình độ cao theo Kết luận số 86-KL/TW ngày 24/01/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017.

- Xây dựng và trình HĐND tỉnh Nghị quyết về thu hút các bác sĩ, dược sĩ về làm việc tại tuyến huyện và xã, vùng khó khăn và trong các lĩnh vực y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong

- Xây dựng và trình UBND tỉnh Đề án thành lập mới Bệnh viện Lão khoa để đầu tư xây dựng giai đoạn 2020 - 2025.

- Xây dựng và trình UBND tỉnh Kế hoạch thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ để đào tạo, chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế.

- Xây dựng và trình UBND tỉnh Kế hoạch thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ về truyền thông dân số đến năm 2030.

#### 1.2. Công tác chỉ đạo, điều hành:

Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trong ngành triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và tiếp tục triển khai Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh ban

hành một số chính sách phát triển y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Nghị quyết số 93/NQ-CP của Chính phủ.

Đồng thời chỉ đạo các đơn vị trong ngành tích cực thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đã được đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVIII; Đại hội Đảng bộ các cấp và Kế hoạch số 45/KH-TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ có hiệu quả, nâng cao y đức; nâng cao chất lượng chuyên môn, kỹ thuật và chất lượng phục vụ nhân dân; tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả quỹ khám, chữa bệnh BHYT; phát huy dân chủ ở cơ sở; thực hành tiết kiệm, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

### ***1.3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát:***

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách của Đảng, Nhà nước trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, tập trung vào các lĩnh vực: An toàn vệ sinh thực phẩm; hành nghề y, y học cổ truyền, hành nghề dược, kinh doanh mỹ phẩm, vắc xin, sinh phẩm; quản lý, sử dụng quỹ khám, chữa bệnh BHYT; công tác quản lý dược, trang thiết bị y tế; thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng.

### ***1.4. Quản lý hành nghề y, dược:***

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 04/CT-BYT ngày 04/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về tăng cường công tác quản lý hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 06/11/2013 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý hành nghề y, dược ngoài công lập trên địa bàn. Thực hiện cấp chứng chỉ hành nghề y, dược; giấy phép hoạt động cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc, trang thiết bị y tế; giấy chứng nhận “Thực hành tốt phân phối thuốc”... theo đúng quy định của pháp luật.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nhất là thanh tra, kiểm tra đột xuất của tất cả các cấp quản lý từ tỉnh tới xã về việc chấp hành các quy định của pháp luật về hành nghề y, dược tại các cơ sở y, dược, thẩm mỹ trên địa bàn; xử lý nghiêm các cơ sở hành nghề y, dược, thẩm mỹ vi phạm pháp luật về hành nghề y dược.

### ***1.5. Cải cách hành chính:***

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, đặc biệt là các bệnh viện tiếp tục tăng cường cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám chữa bệnh và thanh toán BHYT, tiêm chủng mở rộng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, giảm thời gian giải quyết hoàn thành quy trình khám, chữa bệnh góp phần tăng sự hài lòng của người bệnh, nâng cao thương hiệu bệnh viện, tiến tới triển khai thực hiện mô hình quản lý bệnh viện hiện đại, minh bạch và hiệu quả.

## **2. củng cố tổ chức và phát triển hệ thống y tế**

- Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở y tế công lập, bộ máy làm công tác dân số trên địa bàn tỉnh Kế hoạch số 45-KH/TU ngày 15/3/2018; Kế hoạch số

47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh,

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 1656/KH-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh và Chương trình hành động số 1379/CTr-BYT ngày 19/12/2017 của Bộ Y tế về triển khai thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở theo Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục thực hiện xây dựng các xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 theo Kế hoạch 545/KH-UBND ngày 04/4/2012 của UBND tỉnh và Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế (trong đó triển khai thẩm định lại các xã/phường/thị trấn đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế sau 3 năm theo quy định của Bộ Y tế).

### **3. Công tác tổ chức cán bộ và đào tạo phát triển nhân lực y tế**

- Tiếp tục triển khai hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế Bắc Giang giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh. Trong đó chú trọng đào tạo cán bộ y tế sau đại học và đào tạo, chuyển giao kỹ thuật mới thông qua việc mở rộng, phát triển các cơ sở xã hội hóa y tế, đề án bệnh viện vệ tinh và các dự án viện trợ nước ngoài.

- Triển khai thực hiện Đề án đào tạo bác sĩ chuyên khoa đầu ngành của tỉnh giai đoạn 2018 - 2025.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ để đào tạo, chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế.

### **4. Nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn y tế và dân số - KHHGD**

#### **4.1. Y tế dự phòng:**

- Chủ động phòng, chống dịch bệnh; phát hiện sớm, kịp thời khống chế không để dịch lớn xảy ra; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới. Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng tại tỉnh; duy trì kết quả thanh toán bệnh phong và bại liệt; loại trừ uôn ván rốn sơ sinh; giảm số mắc và chết các bệnh truyền nhiễm.

- Tập trung chỉ đạo các hoạt động dự phòng gắn với y tế cơ sở như: Chế độ dinh dưỡng hợp lý; bảo đảm an toàn thực phẩm; vận động toàn dân giữ gìn vệ sinh môi trường; không hút thuốc lá, không lạm dụng rượu bia; phòng, chống bệnh nghề nghiệp. Triển khai các chương trình bổ sung vi chất cần thiết cho phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, trẻ em, người cao tuổi. Triển khai các hoạt động khám, tư vấn và xét nghiệm sàng lọc cho phụ nữ có thai, phòng các bệnh lây nhiễm từ mẹ sang con, phát hiện sớm ung thư đường sinh sản.

- Tiếp tục triển khai thực hiện lập hồ sơ, khám, quản lý sức khỏe đến từng người dân trong tỉnh theo Kế hoạch số 1322/KH-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh.

- Tập trung kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên việc xây dựng, phát triển các mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn và truy xuất nguồn gốc thực phẩm; khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

#### **4.2. Khám, chữa bệnh:**

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến; phát huy hiệu quả các đề án bệnh viện vệ tinh đã được phê duyệt. Tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng bệnh viện, phấn đấu tất cả cơ sở khám, chữa bệnh nâng điểm chất lượng theo tiêu chí của Bộ Y tế. Từng bước triển khai thực hiện kiểm định độc lập, đánh giá chất lượng dịch vụ, phân hạng bệnh viện theo chất lượng.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám, chữa bệnh (bệnh án điện tử, khám, chữa bệnh từ xa, chụp chiếu không cần in phim). Triển khai các quy định để liên thông kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, các thông tin, kết quả chẩn đoán, điều trị giữa các cơ sở khám, chữa bệnh và với tuyến y tế cơ sở để tiến tới theo dõi, chăm sóc liên tục người bệnh.

- Tăng cường công tác quản lý chất thải y tế, bảo đảm các điều kiện vệ sinh môi trường trong các cơ sở y tế, xây dựng cơ sở y tế Xanh - Sạch - Đẹp, thân thiện với môi trường theo Quyết định số 3638/QĐ-BYT ngày 15/7/2016 của Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cơ sở y tế Xanh - Sạch - Đẹp.

- Tăng cường chấn chỉnh, xử lý nghiêm các cơ sở hành nghề y, dược hoạt động không phép hoặc hoạt động quá phạm vi cho phép.

- Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy chế chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, xâm hại đến nhân phẩm và sức khỏe thầy thuốc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cơ sở y tế.

- Đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc thiết yếu cho nhu cầu khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Thực hiện sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả. Tăng cường hoạt động dược lâm sàng, thông tin thuốc, theo dõi phản ứng có hại của thuốc (ADR). Chấn chỉnh việc thực hiện quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn tại các cơ sở khám, chữa bệnh và các cơ sở kinh doanh thuốc.

- Đẩy mạnh công tác phát triển y dược cổ truyền, đẩy mạnh kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe. Tuyên truyền, vận động nhân dân trồng, sử dụng cây thuốc nam, thuốc cổ truyền và sử dụng các phương pháp y học cổ truyền trong phòng bệnh, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe.

- Tiếp tục thực hiện tốt Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 31/5/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án quản lý, điều trị ngoại trú có kiểm soát bệnh không lây nhiễm và mạn tính giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch số 1364/KH-UBND ngày 26/5/2015 của UBND tỉnh về Chiến lược Quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và

các bệnh không lây nhiễm khác giai đoạn 2015 - 2025. Mở rộng phạm vi về loại bệnh không lây nhiễm được quản lý, điều trị tại y tế cơ sở.

#### **4.3. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và dân số - kế hoạch hóa gia đình:**

Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu: Giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Mở rộng các kênh tiếp thị xã hội và xã hội hóa nhằm cung ứng kịp thời, đầy đủ các phương tiện tránh thai hiện đại đến mọi đối tượng có nhu cầu; bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

Thúc đẩy các can thiệp nhằm cải thiện tốt sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình chuyên môn để phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu sản khoa và sơ sinh, trong đó chú trọng đến hoạt động quản lý sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở tuyến y tế cơ sở, nhất là tuyến xã. Tăng cường phối hợp liên ngành trong thực hiện các can thiệp về dinh dưỡng nhằm giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể thấp còi. Tích cực huy động cộng đồng tham gia vào việc cải thiện dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong khi mang thai và cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em ở mọi lứa tuổi.

#### **4.4. Truyền thông giáo dục sức khỏe**

- Chỉ đạo các đơn vị trong ngành y tế chủ động cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan truyền thông (Đài, Báo, các cơ quan thông tin đại chúng) xây dựng các thông điệp, nội dung truyền thông về chủ trương chính sách của ngành y tế, về hoạt động của đơn vị, trong đó có cả những sự cố y khoa nhằm định hướng thông tin kịp thời, chính xác.

- Củng cố, phát triển mạng lưới truyền thông từ tỉnh đến thôn, bản; xây dựng các thông điệp, nội dung truyền thông phù hợp để người dân dễ nhớ, dễ hiểu, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi trong bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho bản thân, gia đình, xã hội và tự giác thực hiện tốt chính sách dân số.

#### **5. Dược, trang thiết bị y tế và công trình y tế**

- Thực hiện tốt công tác đấu thầu tập trung để cung ứng đủ thuốc, vật tư, hóa chất, sinh phẩm y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, phòng bệnh của nhân dân với chất lượng đảm bảo, an toàn, có giá cả hợp lý, thống nhất toàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các chương trình chuẩn hóa và quản lý chất lượng thuốc: GMP, GLP, GSP, GPP. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm lưu hành trên địa bàn, phát hiện và xử lý kịp thời thuốc, mỹ phẩm nhập lậu, thuốc giả, không rõ nguồn gốc; tăng cường quản lý nguồn gốc và chất lượng đông dược và dược liệu tại các cơ sở sản xuất và cung ứng.

- Tranh thủ các nguồn lực đầu tư để tiếp tục thực hiện một số dự án do Sở Y tế và đơn vị trực thuộc Sở làm chủ đầu tư:



+ Dự án đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh đồng bộ, đáp ứng tiêu chuẩn Bệnh viện hạng I với quy mô 1.000 giường bệnh.

+ Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh quy mô 200 giường bệnh.

+ Lập Dự án đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Lão khoa.

## **6. Đổi mới hoạt động tài chính y tế**

- Phối hợp với Sở Tài chính trình cấp thẩm quyền: Từ năm 2019, hằng năm đề xuất ngân sách tỉnh bố trí năm sau cao hơn năm trước từ 10-15% để mua sắm trang thiết bị y tế cho các đơn vị y tế công lập.

- Tiếp tục thực hiện tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang thông qua Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Nghị định thay thế Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế.

- Tiếp tục tăng cường thực hiện xã hội hóa y tế theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của Quỹ hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo; Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS.

- Tranh thủ vận động từ các nguồn viện trợ nước ngoài để hỗ trợ triển khai các chương trình, dự án phát triển y tế, dân số trên địa bàn tỉnh.

## **III. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH Y TẾ NĂM 2019**

*(Chi tiết tại các Biểu số 7, 8, 9, 10, 11, 12 đính kèm).* / *Ất*


### **Nơi nhận:**

- Bộ Y tế (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC;

### **Bản điện tử:**

- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở.

**GIÁM ĐỐC**



**Ong Thế Viên**

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH Y TẾ GIỮA KỲ GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	TH 6 tháng/2018	Ước TH 2018	Mục tiêu KH 2016-2020
	<b>Chỉ tiêu đầu vào</b>							
1	Số bác sĩ/10.000 dân	BS/10.000 dân	7,9	8,2	8,4	8,4	8,6	9
2	Số dược sĩ đại học/10.000 dân	DS/10.000 dân	0,67	0,68	0,69	1,1	1,1	1,5
3	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	%	96,5	98,3	98,7	98,7	98,7	≥ 98
4	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc YSSN	%	100	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế	%	100	100	99,4	99,4	100	100
6	Số giường bệnh viện/10.000 dân <i>(không tính giường TYT xã và PKĐKKV)</i>	GB/10.000 dân	21,1	22,8	23,9	26,0	26,1	25
	<i>Trong đó: Số giường bệnh viện ngoài công lập/10.000 dân</i>	GB/10.000 dân	0,4	0,7	0,7	1,9	2,0	1,2-1,3
	<b>Chỉ tiêu hoạt động</b>							
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	97	98,0	96,6	45,4	97	≥ 96
8	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020	%	84,8	90,8	94,8	94,8	96,1	100
	<b>Chỉ tiêu đầu ra</b>							
9	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	2,8	< 47	< 10	0,80	< 9,5	< 10
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	3,3	< 11	< 16	1,6	< 15,5	< 15

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	TH 6 tháng/2018	Ước TH 2018	Mục tiêu KH 2016-2020
11	Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống	BM/100.000 trẻ đẻ sống	8,3	< 17	< 45	5,7	< 43	< 40
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	14,8	14,4	13,8	Chưa có kết quả điều tra	13,2	≤ 12
13	Dân số trung bình	người	1.641.425	1.656.810	1.672.384	1.678.000	1.687.800	1.715.000
14	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,16	1,16	1,14	1,14	1,14	1,10
15	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	115,4/100	115,2/100	115/100	113/100	114,2/100	117,2/100
16	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,15	0,16	0,05	Chỉ số này đánh giá vào cuối năm	0,1	0,1
17	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,10	0,11	0,11	0,11	0,11	< 0,3

## CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH Y TẾ NĂM 2019

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/Ước TH 2018	
<b>A</b>	<b>Y TẾ</b>									
<b>1</b>	<b>Tổng số cơ sở khám chữa bệnh</b>	Cơ sở	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	100,0	100	
	- Bệnh viện	"	17	17	17	17	17	100,0	100	
	+ Tuyến tỉnh	"	9	9	9	9	9	100,0	100	
	+ Tuyến huyện/thành phố	"	8	8	8	8	8	100,0	100	
	- Phòng khám đa khoa khu vực	"	3	3	3	3	3	100	100	
	- Trạm y tế xã/phường/thị trấn	"	230	230	230	230	230	100	100	
<b>2</b>	<b>Tổng số giường bệnh</b>	Giường	<b>4.705</b>	<b>4.855</b>	<b>4.855</b>	<b>4.855</b>	<b>5.055</b>	103,2	104,1	
<b>2.1</b>	<b>Giường bệnh viện</b>	"	<b>3.540</b>	<b>3.690</b>	<b>3.690</b>	<b>3.690</b>	<b>3.890</b>	104,2	105,4	Tăng 200 giường bệnh
<i>a</i>	<i>Tuyến tỉnh:</i>	"	<i>2.150</i>	<i>2.300</i>	<i>2.300</i>	<i>2.300</i>	<i>2.430</i>	107,0	106	Tăng 130 giường bệnh
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	"	700	700	700	700	750	100	107	Tăng 50 giường bệnh
	Bệnh viện Sản - Nhi	"	450	450	450	450	480	100	107	Tăng 30 giường bệnh
	Bệnh viện Phục hồi chức năng	"	150	150	150	150	150	100	100	
	Bệnh viện Y học cổ truyền	"	140	140	140	140	160	100	114	Tăng 20 giường bệnh
	Bệnh viện Phổi	"	200	200	200	200	220	100	110	Tăng 20 giường bệnh
	Bệnh viện Tâm thần	"	130	130	130	130	130	100	100	
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Lục Ngạn	"	230	230	230	230	240	100	104	Tăng 10 giường bệnh
	Bệnh viện Ung bướu	"	100	200	200	200	200		100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/Ước TH 2018	
	Bệnh viện Nội tiết	"	50	100	100	100	100	100		
<b>b</b>	<b>Tuyển huyện:</b>		<b>1.390</b>	<b>1.390</b>	<b>1.390</b>	<b>1.390</b>	<b>1.460</b>	<b>100</b>	<b>105</b>	<b>Tăng 70 giường bệnh</b>
	Bệnh viện ĐK huyện Sơn Động	"	140	140	140	140	150	100	107	Tăng 10 giường bệnh
	Bệnh viện ĐK huyện Lục Nam	"	190	190	190	190	200	100	105	Tăng 10 giường bệnh
	Bệnh viện ĐK huyện Lạng Giang	"	150	150	150	150	150	100	100	
	Bệnh viện ĐK huyện Yên Thế	"	150	150	150	150	170	100	113	Tăng 20 giường bệnh
	Bệnh viện ĐK huyện Tân Yên	"	190	190	190	190	200	100	105	Tăng 10 giường bệnh
	Bệnh viện ĐK huyện Hiệp Hoà	"	200	200	200	200	220	100	110	Tăng 20 giường bệnh
	Bệnh viện ĐK huyện Việt Yên	"	180	180	180	180	180	100	100	
	Bệnh viện ĐK huyện Yên Dũng	"	190	190	190	190	190	100	100	
2.2	Phòng khám đa khoa khu vực (giường lưu)	"	15	15	15	15	15	100	100	
2.3	Trạm y tế xã/phường/thị trấn (giường lưu)	"	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	100	100	
3	Đào tạo (tại Trường Trung cấp Y tế)									
3.1	Đào tạo chính quy (tuyển mới)	Học sinh	146	150	35	120	120	82,2	80,0	
	- Đào tạo từ ngân sách nhà nước	"	146	150	35	120	120	82,2	80,0	
3.2	Đào tạo liên tục	"	244	230	0	240	230	98,4	100,0	
4	Số xã/phường/thị trấn có trạm y tế	xã/P/TT	230	230	230	230	230	100	100	
5	Tỷ lệ TYT xã/phường/thị trấn có bác sỹ	%	98,7	99,1	98,7	98,7	99,1	100,0	100,4	
	Trong đó: Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sỹ	%	98,9	98,9	98,9	98,9	98,9	100,0	100,0	
6	Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (lũy kế)	xã/P/TT	218	222	218	221	226	101,4	101,8	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/Ước TH 2018	
7	<b>Tổng số giường bệnh/10.000 dân</b> (không tính giường TYT xã và PKĐKKV)	giường	23,9	24,6	26,0	26,1	27,1	109,2	110,0	
	Trong đó:									
	+ Số giường xã hội hóa trong BV công lập/10.000 dân	giường	2,0	2,0	2,1	2,2	2,2	110,0	110,0	
	+ Số giường bệnh viện ngoài công lập/10.000 dân	giường	0,7	0,7	1,9	2,0	2,0			
8	<b>Số bác sỹ/10.000 dân</b>	bác sỹ	8,4	8,6	8,4	8,6	8,8	102,4	102,3	
9	<b>Số dược sỹ đại học/10.000 dân</b>	dược sỹ	0,69	0,7	1,1	1,1	1,1			Từ năm 2018: Chỉ số này thống kê bao gồm cả số DSDH làm việc ở cơ sở y tế ngoài công lập
10	<b>Tỷ lệ TYT có nữ hộ sinh hoặc YSSN</b>	%	100	100	100	100	100	100,0	100,0	
11	<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin</b>	%	96,6	≥ 96	45,4	97	≥ 96			
12	<b>Tỷ lệ mắc một số bệnh:</b>									
	+ Sốt rét	BN/1000 dân	0,02	< 0,04	0,01	0,02	< 0,03			
	+ Số người mắc lao trong cộng đồng/100.000 dân	BN/100000 dân	118	< 145	63,7	< 120	< 120			
	+ Phong (mắc mới)	BN/100000 dân	0,18	< 0,1	0	< 0,1	< 0,1			
	+ Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,11	< 0,3	0,10	0,10	< 0,3			
13	<b>Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống</b>	BM/100000 trẻ đẻ sống	7,6	< 43	5,7	11	< 40			03 chỉ tiêu này được báo cáo từ các cơ sở y tế, không có số liệu điều tra tại cộng đồng
14	<b>Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi</b>	‰	1,6	< 9,5	0,8	< 9,5	< 9,5			
15	<b>Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi</b>	‰	2,2	< 15,5	1,6	< 15,5	< 15,5			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/Ước TH 2018	
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%	13,8	13,3	chưa có kết quả điều tra	13,2	12,6	95,7	95,5	
<b>B</b>	<b>DÂN SỐ</b>									
1	Dân số trung bình	Người	1.672.384	1.685.000	1.678.000	1.687.800	1.699.853	100,9	100,7	
2	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,05	0,1	Chỉ số này đánh giá vào cuối năm	0,1	0,1	200,0	100	
3	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,15	1,14	1,14	1,14	1,12	99	98,2	
4	Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng BPTT hiện đại	%	70,1	> 70	70	70,1	> 70			
5	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	bé trai/100 bé gái	114,6	115	113	114,2	113,8	99,7	99,6	





Biểu số 3

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ  
VÀ TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI BỊ SUY DINH DƯỠNG NĂM 2019  
(Phân theo huyện, thành phố)**

STT	Huyện, thành phố	Ước thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		
		Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế)	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn giai đoạn 2011-2020)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)	Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế)	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn giai đoạn 2011-2020)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)
	<b>Tổng toàn tỉnh</b>	<b>221</b>	<b>96,1</b>	<b>13,2</b>	<b>226</b>	<b>98,3</b>	<b>12,6</b>
1	Thành phố Bắc Giang	16	100,0	11,4	16	100,0	10,9
2	Huyện Sơn Động	19	82,6	16,4	21	91,3	15,8
3	Huyện Lục Ngạn	29	96,7	13,9	30	100,0	13,3
4	Huyện Lục Nam	27	100,0	14,0	27	100,0	13,4
5	Huyện Yên Thế	20	95,2	13,4	21	100,0	12,8
6	Huyện Tân Yên	23	95,8	13,5	24	100,0	12,8
7	Huyện Hiệp Hoà	26	100,0	13,7	26	100,0	13,0
8	Huyện Việt Yên	19	100,0	11,5	19	100,0	11,0
9	Huyện Yên Dũng	19	90,5	11,9	19	90,5	11,4
10	Huyện Lạng Giang	23	100,0	14,0	23	100,0	13,4

Biểu số 4

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DÂN SỐ NĂM 2019**  
(Phân theo huyện, thành phố)

STT	Huyện, thành phố	Ước thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		
		Dân số trung bình (Người)	Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên (%)	Dân số trung bình (Người)	Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên (%)
	<b>Tổng toàn tỉnh</b>	<b>1.687.800</b>	<b>0,1</b>	<b>1,14</b>	<b>1.699.853</b>	<b>0,1</b>	<b>1,12</b>
1	Thành phố Bắc Giang	157.300	0,05	1,14	158.100	0,04	1,11
2	Huyện Lục Ngạn	223.700	0,12	1,14	225.300	0,11	1,13
3	Huyện Lục Nam	215.100	0,07	1,15	216.800	0,08	1,13
4	Huyện Sơn Động	73.800	0,05	1,15	74.400	0,11	1,14
5	Huyện Yên Thế	102.000	0,08	1,13	102.800	0,09	1,12
6	Huyện Hiệp Hoà	232.100	0,11	1,14	234.100	0,11	1,12
7	Huyện Lạng Giang	205.300	0,11	1,14	207.000	0,11	1,12
8	Huyện Tân Yên	170.000	0	1,15	170.950	0,11	1,13
9	Huyện Việt Yên	172.000	0,1	1,14	172.950	0,12	1,12
10	Huyện Yên Dũng	136.500	0,1	1,13	137.453	0,09	1,11

Biểu số 5

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ BỆNH NHÂN ĐƯỢC ĐIỀU TRỊ NGHIỆN  
CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC METHADONE NĂM 2019**

STT	Huyện/thành phố (*)	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Năm 2018			Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	<b>Tổng toàn tỉnh</b>	<b>Người</b>	<b>1.020</b>	<b>1.400</b>	<b>1.118</b>	<b>1.251</b>	<b>1.450</b>	<b>122,6</b>	<b>115,9</b>
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Người	239	260	226	250	260	104,6	104,0
2	UBND thành phố Bắc Giang	Người	152	160	154	160	180	105,3	112,5
3	UBND huyện Lục Ngạn	Người	150	200	155	170	200	113,3	117,6
4	UBND huyện Hiệp Hòa	Người	128	150	153	160	200	125,0	125,0
5	UBND huyện Yên Thế	Người	99	150	100	130	150	131,3	115,4
6	UBND huyện Tân Yên	Người	20	60	29	40	60	200,0	150,0
7	UBND huyện Yên Dũng	Người	0	40	56	56	70		125,0
8	UBND huyện Việt Yên	Người	0	50	33	50	60		120,0
9	UBND huyện Lạng Giang	Người	62	100	89	100	120	161,3	120,0
10	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)	Người	170	230	123	135	150	79,4	111,1

Ghi chú: (\*) Các đơn vị có thể tiếp nhận bệnh nhân trên địa bàn toàn tỉnh

Biểu số 6

## CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM 2019

STT	Huyện, thành phố	Đơn vị tính	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP/ tổng số phải cấp theo quy định				Kế hoạch năm 2019
			Thực hiện 2017	Thực hiện năm 2018			
				KH năm 2018	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	
	<b>Tổng toàn tỉnh (I+II)</b>	%	<b>78,4</b>	<b>80,0</b>	<b>85,0</b>	<b>89,7</b>	<b>≥ 90</b>
<b>I</b>	<b>Tuyến huyện</b>	%	<b>76,7</b>	<b>80,0</b>	<b>83,7</b>	<b>88,8</b>	<b>≥ 90</b>
1	Thành phố Bắc Giang	%	80,7	85,0	86,2	89,9	≥ 90
2	Huyện Sơn Động	%	80,6	80,0	87,1	90,3	≥ 90
3	Huyện Lục Ngạn	%	78,3	79,0	87,0	89,1	≥ 90
4	Huyện Lục Nam	%	79,6	79,0	87,4	89,3	≥ 90
5	Huyện Lạng Giang	%	76,7	79,0	83,7	88,4	≥ 90
6	Huyện Yên Thế	%	79,3	79,0	87,9	91,4	≥ 90
7	Huyện Tân Yên	%	78,9	79,0	89,5	94,7	≥ 90
8	Huyện Hiệp Hoà	%	71,6	80,0	74,6	86,6	≥ 90
9	Huyện Việt Yên	%	61,5	80,0	63,7	74,7	≥ 90
10	Huyện Yên Dũng	%	79,3	80,0	89,7	93,1	≥ 90
<b>II</b>	<b>Tuyến tỉnh</b>	%	<b>95,6</b>	<b>80,0</b>	<b>97,8</b>	<b>98,9</b>	<b>≥ 90</b>
1	Chi cục ATVSTP	%	95,6	80,0	97,8	98,9	≥ 90